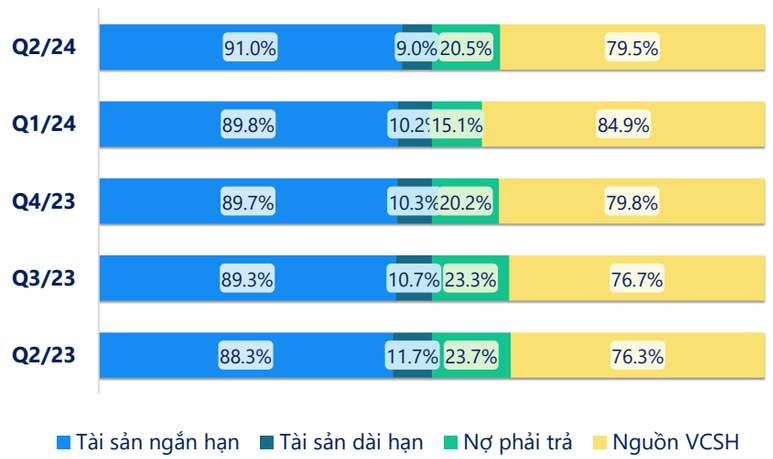
FireAnt

CTCP Logistics Vicem (HSX: HTV)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,290
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,330
SL cổ phiếu LH	13,104,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,180
% sở hữu nước ngoài	5.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	122
P/E	11.6
EPS	801

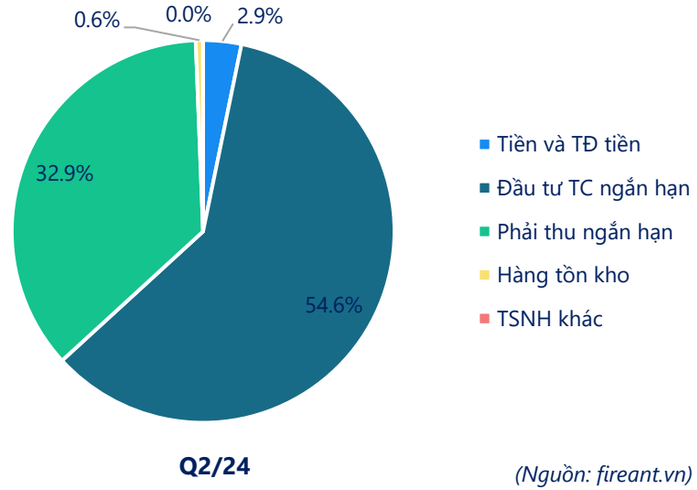
	YTD	1T	3T	6T
HTV	-0.7%	4.3%	1.1%	-5.2%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



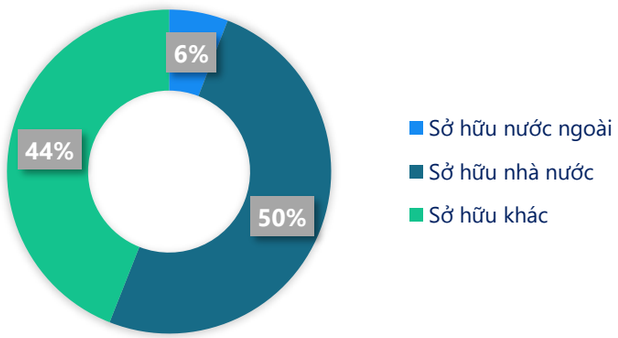
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



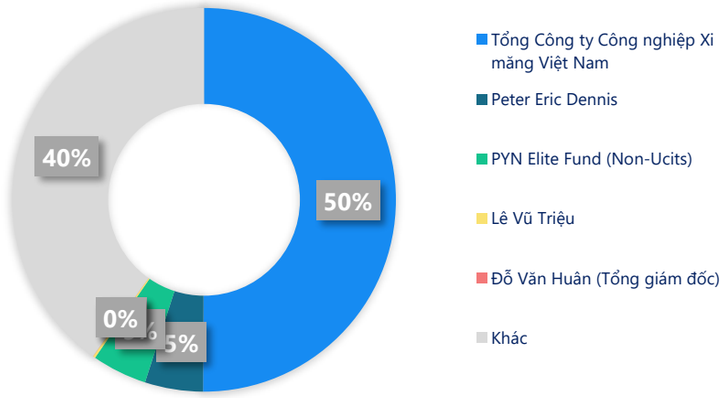
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



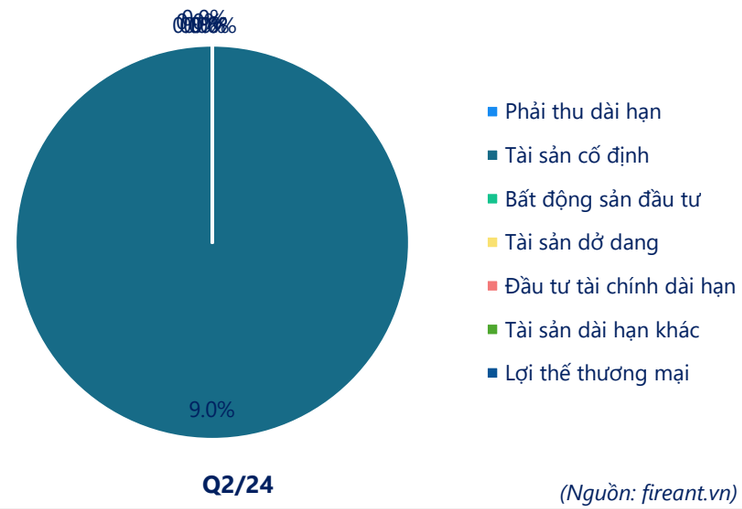
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

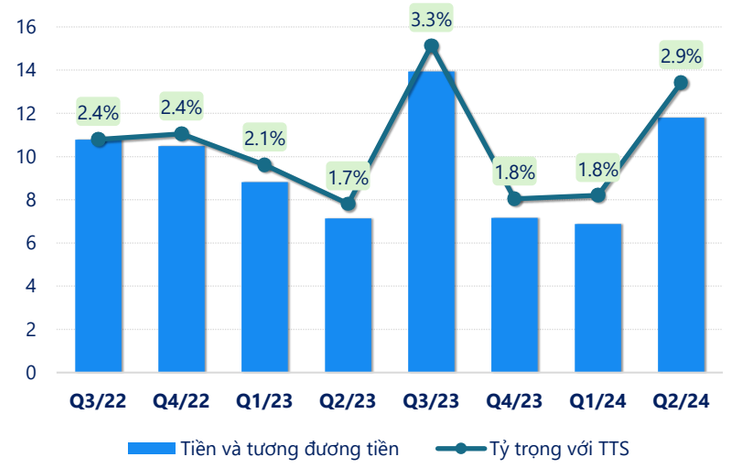


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

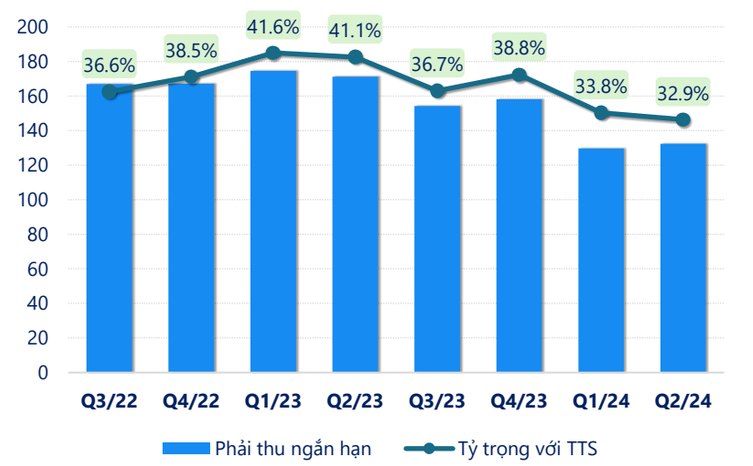
CTCP Logistics Vicem (HSX: HTV)

Tiền và tương đương tiền



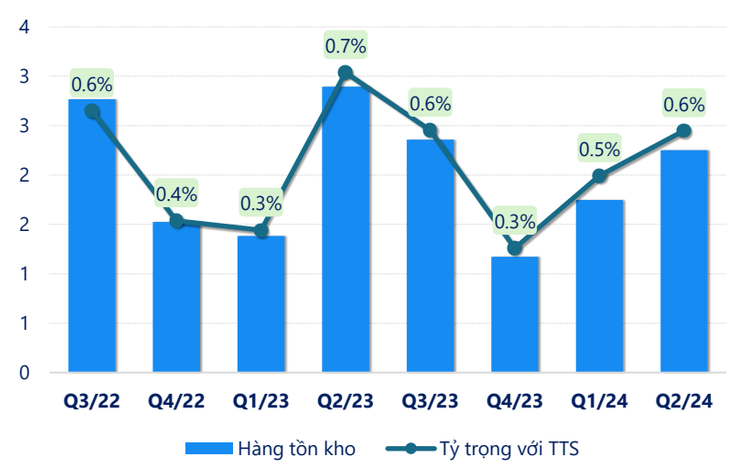
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



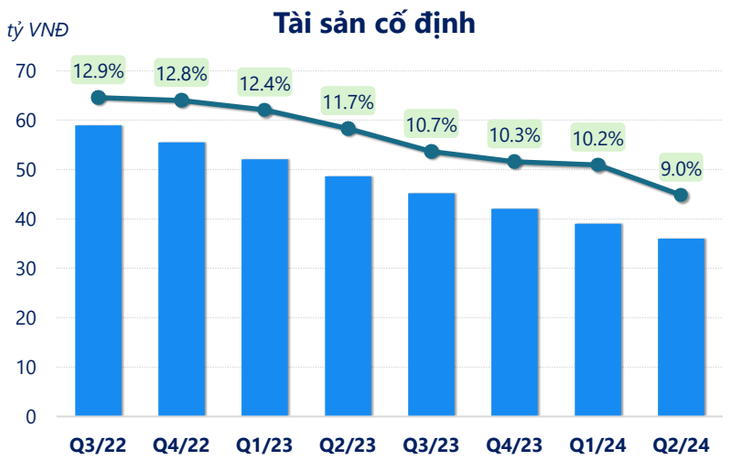
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



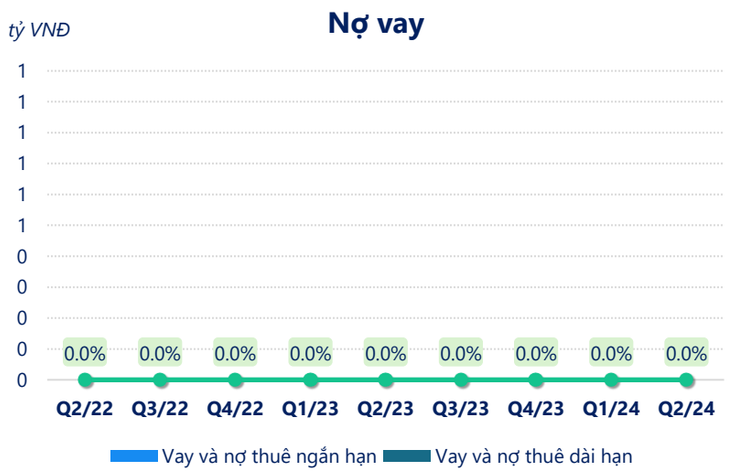
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



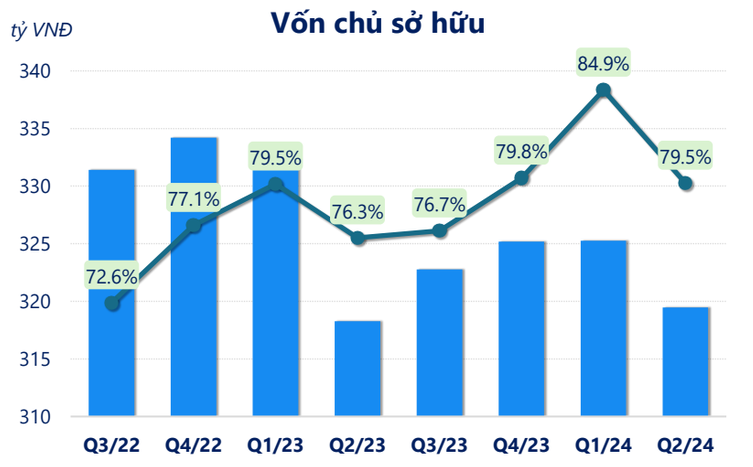
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

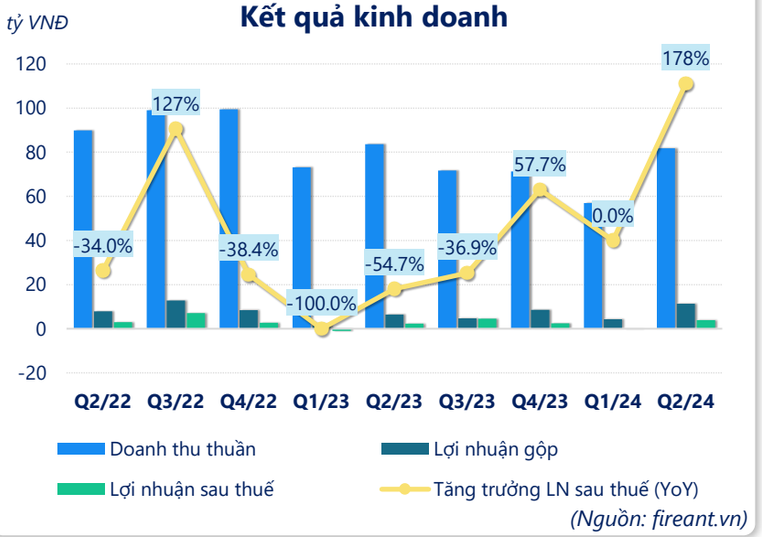
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

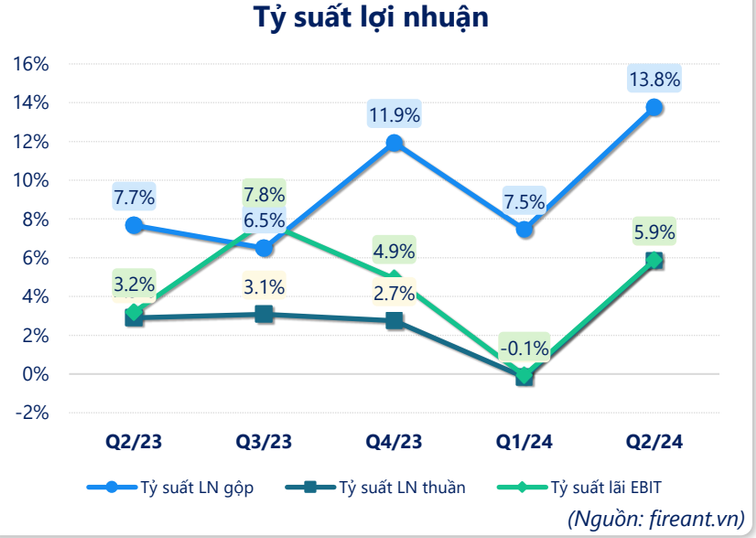
CTCP Logistics Vicem (HSX: HTV)

Kết quả kinh doanh



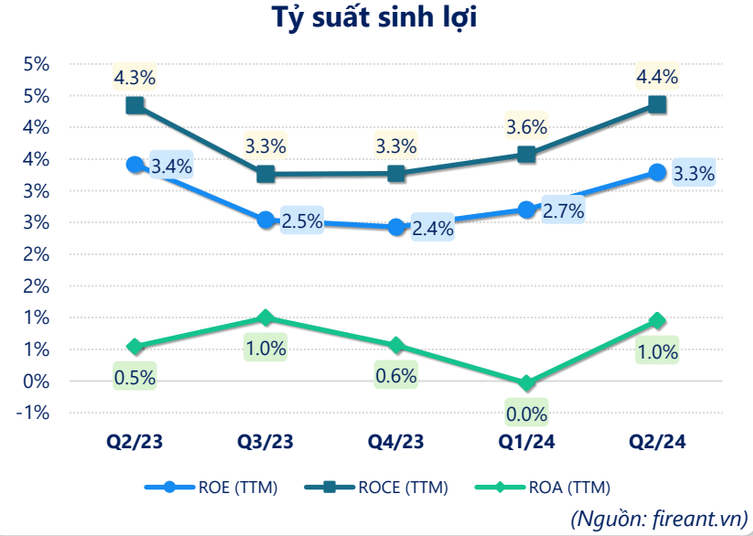
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



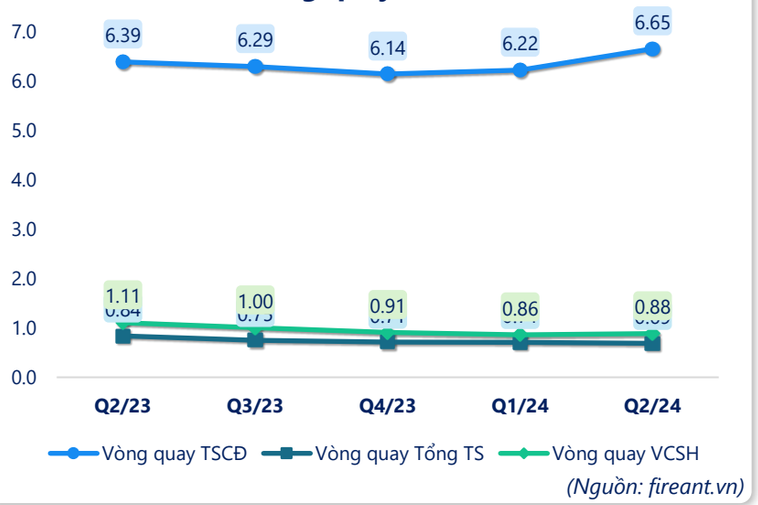
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



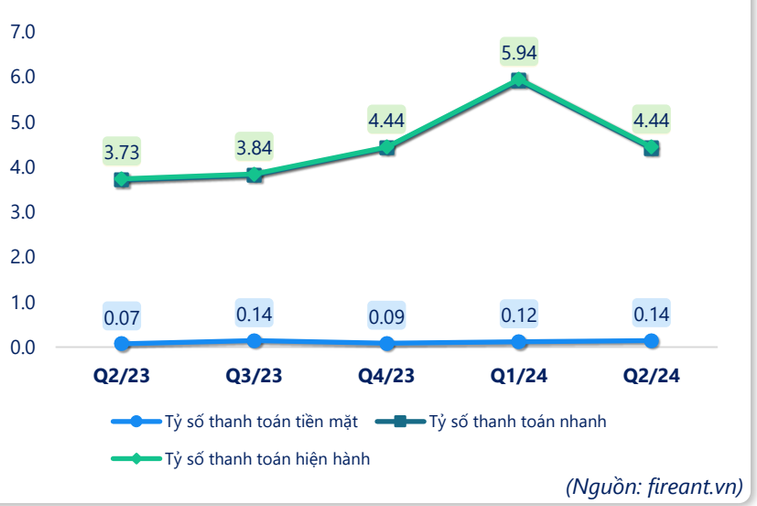
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



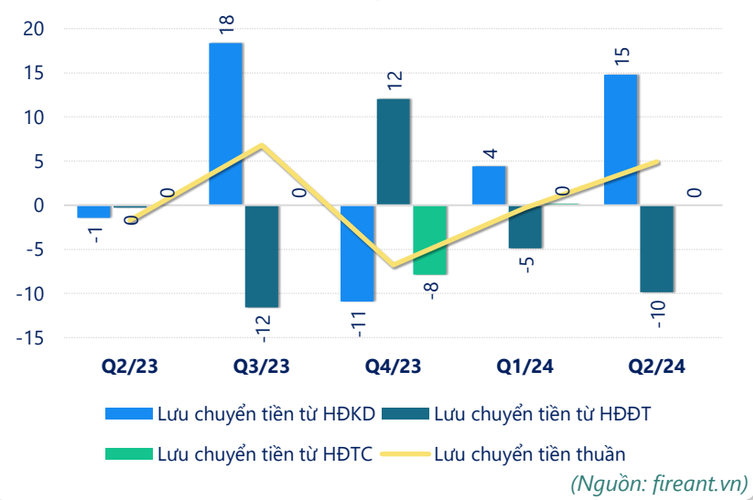
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Logistics Vicem (HSX: HTV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**402**	**408**	**-1.4%**
Tài sản ngắn hạn	366	365	0.1%
Tiền và tương đương tiền	11.8	7.16	64.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	219	199	10.2%
Phải thu ngắn hạn	132	158	-16.3%
Hàng tồn kho	2.25	1.17	91.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.01	15.6%
Tài sản dài hạn	**36.0**	**42.1**	**-14.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	36.0	42.1	-14.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	82.3	82.3	0.0%
Nợ ngắn hạn	**82.3**	**82.3**	**0.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	45.2	49.9	-9.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**319**	**325**	**-1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**319**	**325**	**-1.8%**
Vốn điều lệ	131	131	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	83.6	71.6	71.3	56.9	81.8
Giá vốn hàng bán	77.2	67.0	62.8	52.7	70.6
Lợi nhuận gộp	6.41	4.66	8.52	4.25	11.3
Doanh thu HĐTC	4.02	3.46	3.32	2.79	2.34
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.01	5.91	9.88	7.13	8.80
LN thuần từ HĐKD	2.42	2.21	1.96	-0.09	4.80
Lợi nhuận khác	0.25	3.41	1.55	0.05	0.01
LN trước thuế	2.68	5.62	3.51	-0.04	4.81
Lợi nhuận sau thuế	2.35	4.50	2.42	-0.08	3.89
LNST của CĐ cty mẹ	2.30	4.37	2.37	-0.12	3.89

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.43	18.4	-10.9	4.42	14.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.26	-11.6	12.0	-4.87	-9.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-7.86	0.16	0
Tiền đầu kỳ	8.82	7.13	13.9	7.16	6.87
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.69**	**6.80**	**-6.77**	**-0.29**	**4.93**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.13	13.9	7.16	6.87	11.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic